

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2011

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,848,209,017	18,124,144,123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		670,229,106	835,024,358
1. Tiền	111	V.01	670,229,106	835,024,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,463,330,674	6,384,579,589
1. Phải thu khách hàng	131		2,065,122,932	4,608,839,139
2. Trả trước cho người bán	132		2,010,535,500	718,096,829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,387,672,242	1,057,643,621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,068,098,007	10,359,447,834
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,068,098,007	10,359,447,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,646,551,230	545,092,342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		552,198,937	174,323,403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5,692,228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,094,352,293	365,076,711

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		191,004,702,304	172,466,142,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163,201,297,506	135,918,242,103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,518,359,428	54,887,086,876
- Nguyên giá	222		91,055,199,322	91,769,616,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,536,839,894)	(36,882,529,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63,048,764,219	64,200,426,817
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,838,862,598)	(1,687,200,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	47,634,173,859	16,830,728,410
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,543,219,312	21,356,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		187,219,312	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,600,000,000	11,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,460,000,000	10,460,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(704,000,000)	(704,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,260,185,486	15,191,900,838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,194,798,686	15,079,514,038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		65,386,800	112,386,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		204,852,911,321	190,590,287,064

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		64,637,720,524	47,242,781,092
I. Nợ ngắn hạn	310		50,076,837,926	28,810,214,494
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36,534,070,000	18,385,800,000
2. Phải trả người bán	312		1,388,813,913	1,518,587,572
3. Người mua trả tiền trước	313		278,271,635	340,755,716
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,759,833,879	2,311,738,236
5. Phải trả người lao động	315		308,705,169	909,623,166
6. Chi phí phải trả	316	V.17	874,593,220	587,042,964
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,097,877,129	5,838,405,428
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,165,327,019)	(1,081,738,588)
II. Nợ dài hạn	330		14,560,882,598	18,432,566,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,094,882,598	1,021,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13,466,000,000	17,410,684,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		140,215,190,797	143,347,505,972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140,215,190,797	143,347,505,972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,537,369
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,523,354,513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,175,321,702	873,411,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,386,334,596	6,038,202,514
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		204,852,911,321	190,590,287,064

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Vân Công Đức

Nguyễn Đức Hiệp

Hồ Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	14,066,806,630	14,576,734,532	47,043,018,853	37,844,501,811
2. Các khoản giảm trừ			24,646,864	73,686,016	63,978,886	962,024,810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		14,042,159,766	14,503,048,516	46,979,039,967	36,882,477,001
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	9,917,760,158	11,357,175,169	32,258,960,786	26,472,182,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,124,399,608	3,145,873,347	14,720,079,181	10,410,294,981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		722,587,526	658,964,600	2,115,485,724	2,247,159,722
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,230,498,003	310,677,762	3,099,314,164	1,078,213,167
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,140,862,699	309,197,887	2,988,980,676	1,010,246,011
8. Chi phí bán hàng	24		23,272,727	62,636,758	184,876,210	187,380,484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,080,095,201	2,737,970,630	9,617,795,363	8,621,888,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		513,121,203	693,552,797	3,933,579,168	2,769,972,372
11. Thu nhập khác	31		96,838,133	347,212,550	307,007,326	511,809,213
12. Chi phí khác	32		63,158,104	20,283,629	141,596,574	32,768,209
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33,680,029	326,928,921	165,410,752	479,041,004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		546,801,232	1,020,481,718	4,098,989,920	3,249,013,376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	140,441,110	44,314,976	1,101,881,569	105,876,023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		406,360,122	976,166,742	2,997,108,351	3,143,137,353
+ Phân chia lợi nhuận cho đối tác			266,089,762	282,546,337	610,773,755	345,500,606
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia			140,270,360	693,620,405	2,386,334,596	2,797,636,747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31	75	231	242

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2011

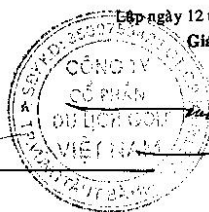
Giám đốc



Văn Công Đức



Nguyễn Đức Hiệp





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2011	Năm 2010
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	52,750,440,877	44,269,618,094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	19,420,068,939	22,434,671,620
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	8,798,834,567	8,142,761,666
4. Tiền chi trả lãi vay	04	6,118,585,947	4,087,519,969
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	1,423,444,357	61,561,047
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,586,975,977	22,574,162,416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	33,364,569,577	26,730,272,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,211,913,467	5,386,994,075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	19,601,839,599	850,892,645
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,000,000	206,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		450,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,740,701	28,774,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-19,577,098,898	-1,065,754,808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36,698,586,000	4,814,884,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	22,495,000,000	8,800,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2,410,000	545,531,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14,201,176,000	-4,530,647,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	-164,009,431	-209,408,233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	835,024,358	1,810,398,851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-785,821	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	670,229,106	1,600,990,618

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Văn Công Đức

Nguyễn Đức Hiệp

Hồ Kiên Cường

Đơn vị tính : VN đồng

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	117,354,391	103,219,890
- Tiền gửi Việt nam đồng	502,292,002	674,327,673
- Tiền gửi ngoại tệ	50,582,713	57,476,795
- Tiền đang chuyển		
Cộng	670,229,106	835,024,358
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,387,672,242	1,057,643,621
Cộng	1,387,672,242	1,057,643,621
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	345,693,837	423,487,051
- Công cụ, dụng cụ	236,803,041	207,088,345
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	355,520,825	387,583,099
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản	4,130,080,304	9,341,289,339
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,068,098,007	10,359,447,834
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
+ Thuế khác		
Cộng	-	-

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	trúc		tải	Q. lý & TSC Đ	
				Khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2011

Nguyên giá					-
1. Số dư đầu kỳ	79,546,563,444	7,253,909,056	3,319,597,966	1,784,920,374	91,904,990,840
2. Tăng trong kỳ	-	12,136,363	-	-	12,136,363
- Mua trong kỳ	-	12,136,363	-	-	12,136,363
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	239,049,743	444,726,727	178,151,411	861,927,881
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	239,049,743	-	76,091,274	315,141,017
- Giảm khác (chuyển NB)	-	-	444,726,727	102,060,137	546,786,864
4. Số dư cuối kỳ	79,546,563,444	7,026,995,676	2,874,871,239	1,606,768,963	91,055,199,322
<u>Trong đó:</u>					
- Đà Lạt	33,410,884,016	2,369,480,004	554,504,300	144,433,895	36,479,302,215
- Cần thơ	46,135,679,428	4,605,261,544	567,619,349	1,376,130,011	52,684,690,332
- VPCTY	-	-	1,316,533,304	86,205,057	1,402,738,361
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	52,254,128	436,214,286	-	488,468,414

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu kỳ	29,126,312,271	6,394,874,886	1,251,009,848	1,649,391,529	38,421,588,534
2. Tăng trong kỳ	598,831,275	58,521,204	89,839,728	10,752,275	757,944,482
- Khấu hao trong năm	598,831,275	58,521,204	89,839,728	10,752,275	757,944,482
- Tăng khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	219,169,751	271,659,987	151,863,384	642,693,122
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	219,169,751	-	73,905,004	293,074,755
- Giảm khác (chuyển NB)	-	-	271,659,987	77,958,380	349,618,367
4. Số dư cuối kỳ	29,725,143,546	6,234,226,339	1,069,189,589	1,508,280,420	38,536,839,894

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu kỳ	50,420,251,173	859,034,170	2,068,588,118	135,528,845	53,483,402,306
Số dư cuối kỳ	49,821,419,898	792,769,337	1,805,681,650	98,488,543	52,518,359,428

Trong đó:

- Đà Lạt	14,455,169,896	366,732,869	450,534,752	52,136,938	15,324,574,455
- Cần thơ	35,366,250,002	384,492,100	402,063,694	43,607,387	36,196,413,183
- VPCTY	-	-	875,836,929	2,744,218	878,581,147
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	41,544,368	77,246,275	-	118,790,643

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2011

-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	26,995,200,000	-	26,995,200,000
- Cần thơ	38,892,426,817	-	38,892,426,817

Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ	2,454,975,065	-	2,454,975,065
2. Tăng trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Khấu hao trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,838,862,598	-	2,838,862,598

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
Số dư đầu kỳ	63,432,651,752	-	63,432,651,752
Số dư cuối kỳ	63,048,764,219	-	63,048,764,219
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	24,903,072,000	-	24,903,072,000
- Cần thơ	38,145,692,219	-	38,145,692,219

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	14,962,847,107	7,015,966,429	-	21,978,813,536
<u>Trong đó:</u>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	-	-	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	2,253,640,773	418,181,818	-	2,671,822,591
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	-	-	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự án	272,727,273	-	-	272,727,273
++ Lãi vay	10,292,964,396	463,808,611	-	10,756,773,007
++ Chi phí khác	827,532	-	-	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	1,957,152,000	134,976,000	-	2,092,128,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)	-	5,999,000,000	-	5,999,000,000
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	39,701,061	6,822,455	-	46,523,516
c./ Chi phí sửa chữa K.s Golf Hội An	3,800,176,226	192,442,025	-	3,992,618,251
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	20,147,580,875	1,468,637,681	-	21,616,218,556
<u>Trong đó:</u>				
++ Tiền cọc theo hợp đồng (tương đương 931.000 USD)	19,324,110,000	-	-	19,324,110,000
++ Chi phí lãi vay	714,072,312	1,212,922,635	-	1,926,994,947

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2011

++ Chi phí khác	109,398,563	255,715,046	-	365,113,609
e./ Chi phí thành lập Cty CP Golf Sài Gòn	1,890,000	-	1,890,000	-
Cộng	38,952,195,269	8,683,868,590	1,890,000	47,634,173,859

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		187,219,312		
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn		187,219,312		
(VINAGOLF góp 51% vốn điều lệ theo tiến độ - Vốn điều lệ 03 tỷ đồng).				
Giá trị vốn góp phát sinh trong quý ghi nhận theo giá trị còn lại của Tài sản góp vốn.				
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		11,600,000,000		11,600,000,000
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu		11,600,000,000		11,600,000,000
(VINAGOLF góp 40% vốn điều lệ theo tiến độ thi công - Vốn điều lệ 50 tỷ).				
b. Đầu tư dài hạn khác		9,756,000,000		9,756,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		9,756,000,000		9,756,000,000
+ Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho		8,500,000,000		8,500,000,000
(VINAGOLF góp 10% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).				
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000	10,000	800,000,000
*** Đã trích dự phòng giảm giá		(704,000,000)		(704,000,000)
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm		360,000,000		360,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).				
Cộng		21,543,219,312		21,356,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà Lạt	4,730,102,040	397,518,885	819,603,611	4,308,017,314
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,950,000,026	-	39,999,984	1,910,000,042
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	679,999,968	-	20,000,016	659,999,952
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,2,3	1,168,358,453	-	242,437,681	925,920,772
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	725,896,211	397,518,885	486,535,864	636,879,232
- Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn G1(*)	-	-	-	-
- Chi phí S/c thay khóa điện tử phòng KS	205,847,382	-	30,630,066	175,217,316
+ Cần thơ	1,500,212,958	81,109,519	312,031,844	1,269,290,633
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1,186,849,625	68,677,719	245,421,419	1,010,105,925
- Chi phí S/c WC tầng trệt	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3/2011

- Chi phí S/c vũ trường	-	-	-	-
- Chi phí S/c thay khóa điện tử phòng KS	-	-	-	-
- Chi phí S/c khách sạn năm 2008	313,363,333	12,431,800	66,610,425	259,184,708
+ HCM	-	-	-	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	-	-	-	-
+ VPCTY	20,506,538	-	5,991,372	14,515,166
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	20,506,538	-	5,991,372	14,515,166
+ HỘI AN	741,054,473	32,592,205	170,671,105	602,975,573
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	688,582,718	27,323,118	157,554,509	558,351,327
- Chi phí SC chờ phân bổ	52,471,755	5,269,087	13,116,596	44,624,246
Cộng	6,991,876,009	511,220,609	1,308,297,932	6,194,798,686

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	33,172,270,000	3,494,000,000
+ Ngân hàng VCB	9,800,000,000	3,494,000,000
NH VCB CN Đà Lạt (HĐĐ số 0071/TDA/09LD)		1,440,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt (HĐ 0580/TDA/10LD)	1,400,000,000	1,400,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt HĐ số HD 0106/TDA/09LD	3,000,000,000	654,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt HĐ số HD 0362/TDA/11LD	5,400,000,000	-
+ Ngân hàng BIDV	4,697,270,000	-
Vay NH BIDV theo HĐĐ số 760/2011/001178	1,110,000,000	-
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001239	680,270,000	-
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001317	867,000,000	-
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001410	1,140,000,000	-
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001617	900,000,000	-
+ Vay cá nhân	18,675,000,000	-
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	3,361,800,000	14,891,800,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	1,735,000,000	6,640,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	1,626,800,000	8,251,800,000
Cộng	36,534,070,000	18,385,800,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	473,330,800	422,380,821
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7,245,582	9,467,906
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,229,008,759	1,792,545,332
- Thuế Thu nhập cá nhân	50,248,738	29,183,999
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,759,833,879	2,253,578,058

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu

QUÝ 3/2011

- Lãi vay phải trả	849,267,220	574,188,335
- Chi phí phải trả khác	25,326,000	12,854,629
Cộng	874,593,220	574,188,335

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	146,458,914	103,754,182
- Kinh phí công đoàn	51,954,954	78,878,514
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,899,463,261	5,713,932,910
* Quỹ phục vụ	1,105,927,722	1,302,599,107
+ Đà Lạt	120,263,450	195,676,226
+ Cần thơ		244,406,387
+ VPCTY	901,228,095	842,239,171
+ Hội AN	84,436,177	20,277,323
* Cổ tức năm 2006 chưa trả	1,970,000	1,970,000
* Cổ tức năm 2007 chưa trả	153,322,000	153,842,000
* Cổ tức năm 2008 chưa trả	322,823,500	324,713,500
* Cổ tức năm 2009 chưa trả	3,660,000,000	3,660,000,000
* Cổ tức năm 2010 chưa trả	4,550,000,000	
* Phải trả Cty Xây dựng & cấp thoát nước Quảng Nam		174,997,000
* Phải trả khác	105,420,039	95,811,303

Cộng**10,097,877,129 5,896,565,606**

(*) Cổ tức 2006, 2007, 2008 phát sinh tăng so với số dư đầu năm do Cty PVFC chuyển trả lại Cty VINAGOLF số cổ tức Cty VINAGOLF ủy thác chi trả nhưng cổ đông chưa nhận.

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	13,466,000,000	26,424,000,000
- Vay ngân hàng (*)	13,466,000,000	26,424,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng:

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8,220,800,000	1,626,800,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	19/01/2012	Thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	1,735,000,000	1,735,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	4,170,000,000	
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760.2010.0002084	04/10/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	302,000,000	
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	2,400,000,000	
Tổng cộng				16,827,800,000	3,361,800,000
- Vay đối tượng khác					

- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng	13,466,000,000	26,424,000,000
------	----------------	----------------

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	2,537,369	545,105	3,082,474	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,523,354,513	220,179,986	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	873,411,576	301,910,126	-	1,175,321,702
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	6,038,202,514	2,386,334,596	6,038,202,514	2,386,334,596
Trong đó : năm nay	-	2,386,334,596	-	2,386,334,596
năm trước	6,038,202,514	-	6,038,202,514	-
Cộng	143,347,505,972	2,908,969,813	6,041,284,988	140,215,190,797

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp Nhà nước (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	2,246,064,236	6,038,202,514
- Tăng trong kỳ	406,360,122	2,997,108,351
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	406,360,122	2,997,108,351
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	266,089,762	6,648,976,269
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	266,089,762	610,773,755
+ Chia cổ tức năm trước	-	4,550,000,000
+ Trích lập các quỹ	-	1,488,202,514
Trong đó :	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	220,179,986
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	966,112,402
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	301,910,126
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	2,386,334,596	2,386,334,596

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2011

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	 10,000	 10,000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 3 / 2011	Lũy kế đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,066,806,630	47,043,018,853
- Tổng Doanh thu		
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7,477,600,752	23,493,739,199
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	4,315,009,191	12,178,905,455
+ Doanh thu lễ hành	-	98,334,981
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,498,154,324	4,337,952,695
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	776,042,363	6,934,086,523
- Các khoản giảm trừ doanh thu	24,646,864	63,978,886
+ Thuế TTĐB	24,646,864	63,978,886
+ Thuế GTGT	-	-
- Doanh thu thuần	14,042,159,766	46,979,039,967
2. Giá vốn hàng bán	9,917,760,158	32,258,960,786
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	594,219,311	5,211,209,035
3. Lợi nhuận gộp	4,124,399,608	14,720,079,181
4. Doanh thu hoạt động tài chính	722,587,526	2,115,485,724
Lãi tiền gửi	7,479,442	22,419,521
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	714,310,000	2,075,231,000
Doanh thu tài chính khác	798,084	17,835,203
5. Chi phí tài chính	1,230,498,003	3,099,314,164
Chi phí lãi vay	1,140,862,699	2,988,980,676
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	723,860	2,589,134
Chi phí tài chính khác	88,911,444	107,744,354
6. Chi phí bán hàng	23,272,727	184,876,210
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,080,095,201	9,617,795,363
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	513,121,203	3,933,579,168
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	78,372,647	763,559,854
9. Thu nhập khác	96,838,133	307,007,326
Thu từ thanh lý TSCĐ	2,272,727	7,272,727
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3/2011

Thu khác	94,565,406	299,734,599
10. Chi phí khác	63,158,104	141,596,574
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	25,314,930	27,389,479
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-
Chi khác	37,843,174	114,207,095
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	33,680,029	165,410,752
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	546,801,232	4,098,989,920
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	1,139,014,421	5,872,023,182
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	78,372,647	763,559,854
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	1,139,014,421	5,872,023,182
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	78,372,647	763,559,854
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.00%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	284,753,606	1,526,930,940
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	19,593,162	249,815,107
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	284,753,606	1,526,930,940
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	19,593,162	249,815,107
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	144,312,496	425,049,371
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	406,360,122	2,997,108,351
15. Phần chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	266,089,762	610,773,755
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	140,270,360	2,386,334,596

(**) Phí phục vụ là khoản trích lập từ 5% doanh thu phí phục vụ của các khách sạn và được sử dụng sau khi đã nộp 25% thuế TNDN. Phí phục vụ đã trích trong Quý 3/2011 là 576.709.984 đồng.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 3/2011 SO VỚI QUÝ 3/2010 :

- Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2011 đạt 546.801.232 đồng, so với 1.020.481.718 đồng của cùng kỳ năm trước, giảm tương đương 474 triệu đồng. Lũy kế 09 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt 4.098.989.920 đồng, thực hiện 36.3% kế hoạch năm 2011.

- Như vậy, lợi nhuận trước thuế Quý 3/2011 chỉ bằng 53,5% so với Quý 3/2010, nguyên nhân giảm chủ yếu do chi phí tài chính tăng cao, cụ thể như sau :

++ Chi phí tài chính thực hiện trong Quý 3/2011 là 1.230.498.003 đồng, tăng 920 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 296,07%, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.

++ Lợi nhuận khác thực hiện trong Quý 3/2011 là 33.680.029 đồng, giảm 293 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do cùng kỳ năm trước phát sinh thu nhập từ việc bán thanh lý xe ford, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.

++ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các chi nhánh (sau khi loại trừ yếu tố chi phí tài chính) thực hiện trong quý 3/2011 là 2.810.053.752 đồng, so với số thực hiện cùng kỳ năm trước là 2.171.876.039 đồng, tăng tương đương 638 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vân Công Đức

Nguyễn Đức Hiệp

HTB Kiên Cường

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý 3 năm 2011
(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đã lặt	Cần thờ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	5,710,696,103	5,258,869,345	-	2,296,551,955	776,042,363	14,042,159,766
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5,434,157,595	5,218,040,501	-	2,293,370,133	776,042,363	13,721,610,592
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	276,538,508	40,828,844	-	3,181,822	-	320,549,174
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	1,196,937,197	877,263,686	-	179,746,142	-	2,253,947,025
- Chi phí khấu hao TSCĐ	377,333,586	577,847,472	-	161,759,936	-	1,116,940,994
- Chi phí phân bổ	819,603,611	299,416,214	-	17,986,206	-	1,137,006,031
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	642,072,580	1,535,805,649	-	320,274,461	(1,985,031,487)	513,121,203
Tổng giá trị tài sản	54,590,610,596	77,771,391,803	-	5,845,961,997	66,644,946,925	204,852,911,321
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	52,626,791,769	75,611,396,035	-	4,714,384,467	36,443,523,921	169,396,096,192
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,963,818,827	2,159,995,768	-	1,131,577,530	30,201,423,004	35,456,815,129
Nợ phải trả	811,478,991	655,107,772	-	601,855,246	62,569,278,515	64,637,720,524

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	7,477,600,752	4,315,009,191	-	1,473,507,460	776,042,363	14,042,159,766
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7,257,299,060	4,215,243,792	-	1,473,025,377	776,042,363	13,721,610,592
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	220,301,692	99,765,399	-	482,083	-	320,549,174

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối quý	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	79.67	71.31
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	93.24	90.49
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	6.76	9.51
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.55	24.79
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.41	18.78
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.45	75.21
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.17	4.03
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.28	0.63
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.03
	(Tiền+dầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	13.12	9.36
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.89	14.56
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2.89	19.54
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.27	4.13
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.20	3.02
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.29	4.02

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2011

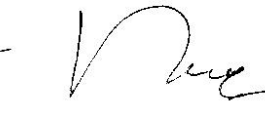
Lập biểu

Kế toán trưởng

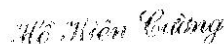
Giám đốc



Văn Công Đức



Nguyễn Đức Hiệp

Hồ Văn Cường